

Thí nghiệm trong cùng một điều kiện nuôi nên các chi phí về giống, chuồng trại, điện nước, chi phí nhân công coi như giống nhau. Do đó, chi phí chủ yếu tính trên tiền thức ăn và tiền premix khoáng bổ sung vào nước uống. Qua bảng 5 cho thấy: với giá thức ăn là 11.000 đồng/kg và giá gà 70.000 đồng/kg, nếu lợi nhuận của việc nuôi gà ở TD là 100%, lợi nhuận của ở TG và TGP là khoảng 103%. Điều này cho thấy việc ảnh hưởng của cách cho ăn đến hiệu quả kinh tế là không có sự chênh lệch nhiều, tuy nhiên nếu nuôi với số lượng lớn thì sự chênh lệch này sẽ có ý nghĩa. Ngoài ra, để tạo ra một con gia cầm gây hơn và giảm tác động bất lợi của chất béo đối với sức khỏe con người, và giảm sự tích tụ chất béo trong thân thịt gà thịt bằng cách sử dụng các chương trình hạn chế thức ăn có thể mang lại lợi nhuận vô hình trong chăn nuôi gà thịt (Sahraei, 2012). Vì vậy, việc áp dụng các phương pháp cho ăn định mức theo giờ hạn chế thức ăn cho chăn nuôi gà thịt để có hiệu quả sử dụng thức ăn tốt hơn.

4. KẾT LUẬN

Khi nuôi gà Nòi Bến Tre giai đoạn tăng trưởng thì việc cho ăn định mức theo giờ, hoặc cho ăn theo giờ có bổ sung premix khoáng vào nước uống sẽ cải thiện HSCHTA và tăng hiệu quả kinh tế hơn khoảng 3% so với gà được cho ăn tự do. Nuôi gà trống có hiệu quả kinh tế cao hơn 20% so với gà mái tách riêng ở chuồng.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả chân thành cảm ơn Công ty Vietswan đã tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp con giống, vật

tu, chuồng trại cho thí nghiệm. Cảm ơn em Tùng và Tài đã thực hiện thu thập số liệu và chăm sóc gà thí nghiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Birte L., Nielsen M.L. and Flemming N. (2003). Effects of qualitative and quantitative feed restriction on the activity of broiler chickens. *Applied Anim. Behaviour Sci.*, **83**(4): 309-23.
2. Duve L.R., Steinfeldt S., Thodberg K. and B.L. Nielsen (2011). Splitting the scotoperiod: effects on feeding behaviour, intestinal fill and digestive transit time in broiler chickens, *British Poult. Sci.*, **52**(1): 1-10.
3. Jang I.L., Ko Y.H., Moon Y.S. and Sohn S.H. (2014). Effects of vitamin C or E on the pro-inflammatory cytokines, heat shock protein 70 and antioxidant status in broiler chicks under summer conditions. *Asian-Australas. J. Anim. Sci.*, **27**: 749-56.
4. Đỗ Võ Anh Khoa, Nguyễn Thảo Nguyên, Huỳnh Minh Thuận, Mạc Thanh Hải, Nguyễn Thị Yến Nhi và Nguyễn Công Uân (2018). Khả năng sinh trưởng của gà Tàu Vàng nuôi tại Nông hộ ở Hậu Giang. *Tạp chí KH, Trường Đại học Cần Thơ.* **231**: 2-7.
5. Dương Thanh Liêm (2008). Thức ăn và dinh dưỡng của gia cầm. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
6. Sahraei M. (2012). Feed restriction in broiler chickens production. *Biotechnol. Anim. Hus.*, **28**(2): 333-52.
7. Rahman M.A., Parvin M.S., SarKer R.R. and Islam M.T. (2012). Effects of growth promoter and multivitamin-mineral premix supplementation on body weight gain in broiler chickens. *J. Bangladesh Agr. Uni.*, **10**(2): 245-48.
8. Sahin K., Onderci M., Sahin N., Gursu M.F. and Kucuk O. (2003). Dietary Vitamin C and Folic Acid Supplementation Ameliorates the Detrimental Effects of Heat Stress in Japanese Quail. *J. Nut.*, **133**: 1882-86.
9. Nguyễn Thị Thủy (2019). Ảnh hưởng của chế phẩm premix vitamin dạng bột và nước bổ sung vào nước uống lên sinh trưởng và tỷ lệ cắn mổ của gà Nòi từ 5-13 tuần tuổi. *Tạp chí KHKT Chăn nuôi.* **251**: 39-43.
10. Thủy Linh N., Guntoro B., Hoang Qui N. and Anh Thu N.T. (2020). Effect of sprouted rough rice on growth performance of local crossbred chickens. *Liv. Res. Rur. Dev.*, **32**, Article #156.

HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI VỊT THỊT NÔNG HỘ TẠI THỊ XÃ LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

Nguyễn Hồng Nhung^{2*}

Ngày nhận bài báo: 05/08/2021 - Ngày nhận bài phản biện: 31/08/2021

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 10/09/2021

TÓM TẮT

² Trường Đại học Tiền Giang

* Tác giả liên hệ: ThS. Nguyễn Hồng Nhung, Giảng viên, Trường Đại học Tiền Giang. Email: nguyenhongnhung@tgu.edu.vn ; Điện thoại: 0886016228

Đề tài được tiến hành từ tháng 9 đến tháng 11/2020 để đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi vịt thịt tại thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Kết quả điều tra từ 60 nông hộ cho thấy hoạt động chăn nuôi vịt thịt mang lại hiệu quả tích cực cho các hộ chăn nuôi tại địa phương với quy mô trung bình là 826 ± 320 con/hộ và kinh nghiệm chăn nuôi còn khá trẻ chỉ 1-5 năm. Các giống vịt thịt tại địa phương rất đa dạng, tuy nhiên giống vịt thịt F4 Siêu thịt được các nông hộ đặc biệt quan tâm chọn nuôi nhiều nhất lên đến 63,32% trên tổng đàn vịt tại thời gian điều tra. Phương thức chăn nuôi vịt thịt chủ yếu và phổ biến nhất là nuôi nhốt kết hợp thả lang (43,33%) vì mô hình này khá phù hợp với nguồn lực của các nông hộ. Nhiều nông hộ đã biết tận dụng các lợi thế sẵn có của địa phương để giảm chi phí chăn nuôi góp phần tăng lợi nhuận cao hơn.

Từ khóa: *Hiệu quả kinh tế, tình hình chăn nuôi, vịt, nông hộ.*

ABSTRACT

The efficiency of the duck meat farming model at Long My town, Hau Giang province

The study was conducted from September to November 2020 to evaluate the economic efficiency of the duck meat farming model in Long My town, Hau Giang province. The results of surveying from 60 households showed that the duck meat farming model is effective. Positive results for local livestock households show an average of 826 ± 320 heads/household and from 1 to 5 years of experience. Local meat duck breeds are very diverse, however, the F4 Super Meat duck breed was chosen by farmers with special interest to raise 63.32% of the total duck herd during the survey period. The usual method of livestock farming was extensive farming (43,33%) because of the suitability for the resources of farmers. Many farmers know how to take advantage of available advantages to reduce livestock costs and increase profits.

Keywords: *Economic efficiency, duck meat situation, households.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Hậu Giang có lợi thế về điều kiện tự nhiên như có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt và là một tỉnh có nhiều thế mạnh trong lĩnh vực nông nghiệp. Xuất phát từ những điểm mạnh lợi thế của địa phương, ngành chăn nuôi gia cầm đặc biệt là chăn nuôi vịt đã và đang phát triển mạnh, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho lao động mang lại hiệu quả kinh tế ổn định cho nông hộ chăn nuôi. Vì vậy, việc đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi vịt thịt trong nông hộ tại thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang được thực hiện nhằm cung cấp thêm thông tin về tình hình chăn nuôi vịt tại địa phương.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian

Đề tài đã khảo sát trên 60 hộ chăn nuôi vịt thịt, tại thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, từ tháng 9/2020 đến tháng 11/2020.

2.2. Phương pháp

Đề tài được khảo sát trên 60 hộ chăn nuôi vịt thịt có quy mô từ 500 con trở lên. Điều tra

bằng cách tiếp cận các hộ chăn nuôi, trao đổi và phỏng vấn trực tiếp để thu thập những thông tin cần thiết dựa vào bảng câu hỏi trong phiếu điều tra đã được xây dựng sẵn.

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được tổng hợp và xử lý trên phần mềm Microsoft Excel 2010.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình kinh tế và xã hội

Kết quả điều tra tại bảng 1 cho thấy số nhân khẩu trung bình trong các nông hộ là $3,91 \pm 0,24$ người. Kết quả này cao hơn so kết quả điều tra của Lục Nhật Huy (2016) là $2,13 \pm 0,79$ người, nhưng thấp hơn so với số liệu điều tra của Nguyễn Ngọc Sơn và ctv (2014) là $4,6 \pm 0,2$ người.

Trình độ học vấn của người dân trong các nông hộ điều tra còn thấp: trình độ cấp hai là chủ yếu, chiếm 45,5% (Bảng 1). Vì vậy, cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu thông tin cũng như các kỹ thuật mới, gây khó khăn cho các cán bộ thú y địa phương trong công tác khuyến nông.

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Trong tổng số 60 hộ được điều tra, chăn nuôi vịt thịt là hoạt động sản xuất chính chiếm 71,67%, kế đến là làm ruộng (21,67%) và chỉ có 6,67% số hộ làm thuê. Tuy chăn nuôi là hoạt động sản xuất chính, nhưng chăn nuôi không mang lại nguồn thu nhập cao trong những hộ chăn nuôi (23,33%), trong khi đó có tới 46,67% thu nhập chính nhờ vào công việc làm thuê.

Bảng 1. Học vấn, hoạt động sản xuất và nguồn thu

Chi tiêu	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Trình độ học vấn	Không học	0	0
	Cấp 1	39	38,61
	Cấp 2	46	45,54
	Cấp 3	12	11,88
	Trung cấp	2	1,98
	Cao đẳng	1	0,99
	Đại học	1	0,99
Hoạt động sản xuất chính	Chăn nuôi vịt	43	71,67
	Làm ruộng	13	21,67
	Làm thuê	4	6,67
Nguồn thu nhập chính	Chăn nuôi vịt	14	23,33
	Làm thuê	28	46,67
	Làm ruộng	13	21,67
	Làm vườn	3	5,00
	Nghề khác	2	3,33

Do hiện tại phần lớn các hộ chăn nuôi vịt thịt ở thị xã Long Mỹ vẫn còn nuôi theo hình thức hộ gia đình và chưa chú ý đến việc tiếp thu ứng dụng các thông tin kỹ thuật tiến bộ trong chăn nuôi. Bên cạnh đó, nhiều hộ có kinh nghiệm chăn nuôi lâu năm cho hay trong bối cảnh cánh cửa hội nhập rộng mở như hiện nay thì sản phẩm của nông dân địa phương đang mất ưu thế cạnh tranh về chất lượng cũng như giá cả. Hình thức chăn nuôi theo tập quán truyền thống thì sản phẩm của địa phương đang bị yếu thế dẫn đến thị trường tiêu thụ đang gặp nhiều khó khăn. Chính vì thế, lợi nhuận thu nhập từ các hộ chăn nuôi vịt còn thấp, bấp bênh, chưa ổn định.

3.2. Lý do nông hộ chọn nuôi vịt thịt

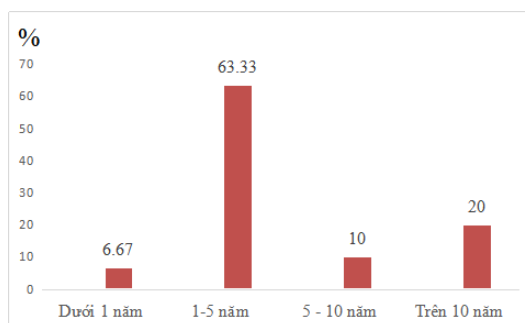
Việc các nông hộ chăn nuôi tại thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang lựa chọn chăn nuôi vịt thịt là chủ yếu vì người ta cho rằng vịt thịt là một loại gia cầm dễ nuôi nhất (69%), vịt thịt có thể mang lại hiệu quả kinh tế (26%) hoặc có

thể sử dụng lao động nhàn rỗi (5%). Kết quả này phù hợp với điều tra của Phan Anh Thu (2009), với việc các hộ chăn nuôi chọn nuôi các loại gia cầm vì dễ nuôi, dễ tìm kiếm được con giống đồng thời lại mang lại lợi nhuận cho phần lớn hộ chăn nuôi ở tỉnh Long An.

3.3. Tình hình chăn nuôi vịt thịt tại Long Mỹ

Từ 60 hộ điều tra tại thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cho thấy trung bình mỗi hộ nuôi 826±320 con và chủ yếu là giống vịt thịt F4 siêu thịt (63,32%). Điều tra của Trần Bá Đạt (2007) về quy mô đàn vịt tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau và của Nguyễn Như Phương (2013) trên giống vịt siêu thịt tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ đều công bố quy mô đàn ở các hộ chăn nuôi là dưới 500 con là thấp hơn so với kết quả điều tra này. Điều này cho thấy quy mô chăn nuôi vịt thịt ngày càng được phát triển mở rộng qua các năm tại thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên, chất lượng con giống tại địa phương qua khảo sát cho thấy chưa được đảm bảo do phần lớn các hộ chăn nuôi đều mua giống tại các lò ấp.

3.4. Kinh nghiệm chăn nuôi



Hình 1. Kinh nghiệm chăn nuôi vịt của nông hộ

Kết quả điều tra về kinh nghiệm chăn nuôi từ 60 nông hộ có thể được chia làm 4 cấp độ: dưới 1 năm, từ 1 năm đến dưới 5 năm, từ 5 năm đến dưới 10 năm và từ 10 năm trở lên được thể hiện qua hình 1. Kinh nghiệm chăn nuôi ở các hộ chăn nuôi trung bình là 5,38 năm. Kết quả này thấp hơn kết quả công bố từ điều tra của Nguyễn Như Phương (2013) tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ với số năm kinh nghiệm chăn nuôi vịt trung bình là 13,6 năm. Tuy kinh nghiệm chăn nuôi chưa

lâu, nhưng phần lớn chủ hộ vẫn còn trong độ tuổi lao động nên họ có thể học hỏi để có thêm kiến thức nhằm mở rộng quy mô sản xuất chăn nuôi hơn góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống.

3.5. Phương thức chăn nuôi vịt thịt

Phương thức chăn nuôi vịt thịt là chỉ tiêu phản ánh tiềm năng và trình độ thâm canh trong chăn nuôi của các nông hộ. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư ban đầu và quy mô chăn nuôi, hình thức và kỹ thuật chăn nuôi cũng ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả chăn nuôi nói chung và chăn nuôi vịt thịt nói riêng. Những hộ có kỹ thuật tốt đã hạn chế được các tình huống không mong muốn, nâng cao được khả năng sản xuất của con vật, từ đó tăng thu nhập lớn hơn các hộ chưa áp dụng các tiến bộ kỹ thuật.

Phần lớn các nông hộ vừa làm ruộng vừa chăn nuôi nên việc tận dụng đồng ruộng để nuôi “Nhốt kết hợp với thả lang” (43,33%). Ngoài ra, chăn nuôi vịt thịt theo phương thức “Chạy đồng” cũng khá phổ biến (26,67%). Theo Nguyễn Thị Ngọc Hoa và Mai Văn Nam (2010), tỷ lệ chăn nuôi vịt thịt theo phương thức “Chạy đồng” ở đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 65-70%, cao hơn so với kết quả điều tra này. Qua kết quả điều tra này cho thấy tỉnh Hậu Giang đang ra sức giảm thiểu chăn nuôi theo phương thức “Chạy đồng” nhằm kiểm soát tình hình dịch bệnh có thể xảy ra.

Qua số hộ được khảo sát cho thấy, tại địa phương các hộ chăn nuôi vịt thịt đều sử dụng thức ăn công nghiệp của các công ty thức ăn gia súc và có tới 50% số hộ bổ sung lúa để nuôi vịt thịt. Kết quả này thấp hơn so với số liệu điều tra của Huỳnh Văn Nhân (2012) tại Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang với 85,5% số hộ dùng lúa để làm thức ăn cho vịt do đây là nguồn thức ăn có sẵn, chi phí lại thấp. Bên cạnh đó, thân chuối (36%) và cám (14%) cũng được các nông hộ tại thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang sử dụng để bổ sung thêm cho vịt thịt. Từ việc bổ sung thêm cho vịt các loại thức ăn sẵn có của địa phương đã góp phần giảm chi phí thức ăn chăn nuôi nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Phần lớn các nông hộ xuất bán vịt khi vịt đạt khoảng 2,5 tháng tuổi để thuận lợi cho việc chuẩn bị chăn nuôi lứa tiếp theo, giảm bớt công chăm sóc và chi phí phát sinh không đáng có. Số liệu vịt thịt xuất bán khi vịt trống đạt khoảng 2,6 kg/con và vịt mái khoảng 2,2 kg/con chiếm cơ bản. Thông tin thu thập được từ các hộ chăn nuôi cho biết khi xuất bán vịt thịt với khối lượng này đạt hiệu quả kinh tế cao hơn, tránh được rủi ro hao hụt hơn. Tuy nhiên, vẫn phải tùy thuộc nhiều vào giá thị trường mà quyết định xuất sớm hay trễ hơn. Đa số những hộ chăn nuôi hoàn thành một lứa vịt trong khoảng từ 2,5 đến 3 tháng (Bảng 2).

Bảng 2. Số lứa nuôi và thời gian nghỉ giữa 2 lứa

	Chỉ tiêu	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Số lứa nuôi/ năm	2 lứa	10	16,67
	3 lứa	41	68,33
	4 lứa	9	15,00
	Tổng	60	100
Thời gian nghỉ giữa hai lứa nuôi	10 ngày	10	16,67
	15-25 ngày	6	10
	30-50 ngày	6	10
	120 ngày	6	10
	Không nghỉ	32	53,33
	Tổng	60	100

Do thời gian nuôi vịt tương đối ngắn nên số lứa nuôi trong một năm cũng khá đa dạng tùy thuộc vào điều kiện của mỗi hộ. Phần lớn những hộ chăn nuôi chọn thời gian nuôi 3 lứa/năm (68,33%), ngoài ra vẫn có hộ chọn nuôi 2 lứa/năm (16,67%) do lệ thuộc vào mùa nước vào đồng ruộng. Bên cạnh đó, số ít hộ muốn tối đa lợi nhuận nên chọn nuôi 4 lứa/năm (15%). Chính vì vậy, tỉnh Hậu Giang đã và đang tối đa lứa nuôi nhằm có đủ nguồn vịt thịt để cung cấp cho thị trường đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế cao cho gia đình.

Ngoài ra, thời gian nghỉ nuôi giữa các lứa của các hộ chăn nuôi cũng khác nhau. Trong đó, đa phần là các hộ chăn nuôi thực hiện theo hướng nuôi liên tục không nghỉ (53,33%). Tuy vậy, có một số hộ hộ chăn nuôi phải chờ mùa nước vào đồng ruộng hoặc một số hộ chăn nuôi vịt chỉ là hoạt động sản xuất phụ hoặc để vệ sinh tiêu độc chuồng trại chuẩn bị cho

lứa nuôi tiếp theo nên việc nghỉ giữa lứa sẽ diễn ra với các mức khác nhau: nghỉ 10 ngày (16,67%), 15-25 ngày (10%), 30-50 ngày (10%) và 120 ngày (10%).

Nhìn chung, việc không nghỉ giữa các lứa nuôi đã mang lại một nguồn thịt lớn, cung cấp liên tục cho thị trường, đem lại một nguồn thu nhập liên tục và ổn định cho các hộ chăn nuôi. Tuy nhiên, cần phải quan tâm đến vấn đề vệ sinh chuồng trại, vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm thì mới đảm bảo chăn nuôi phát triển bền vững.

3.6. Hiệu quả kinh tế

Chi phí con giống, giá bán vệt thịt và lợi nhuận với 100 con vệt thịt được nuôi theo phương thức truyền thống ở Hà Nội lần lượt là 11.500 đồng/con, 26.000 đồng/kg và 695.000 đồng (Võ Thị Hải Hiền, 2018), thấp hơn so với tại địa phương và thời điểm khảo sát khi giá vệt con khá cao, giá bán vệt đang tăng trở lại đồng thời lợi nhuận tương đối ổn định. Trung bình mỗi hộ phải chi ra khoảng 16.000 đồng cho một vệt con giống, vệt thịt được bán bình quân 34.000 đồng/kg và thu được lợi nhuận từ 100 con khoảng 2.353.000 đồng. Nhìn chung, chăn nuôi vệt thịt tại thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đang có dấu hiệu phát triển trở lại, góp phần cải thiện kinh tế cho các nông hộ, giúp người nông dân ổn định cuộc sống.

3.7. Những khó khăn của các nông hộ và quy mô chăn nuôi sắp tới

Khó khăn chủ yếu của các nông hộ được trình bày tại Bảng 3 là giá vệt giống tại địa phương đang cao, giá bán vệt thịt ra thường bị biến động và người chăn nuôi còn thiếu kỹ thuật trong quá trình nuôi. Kết quả này cũng giống khảo sát của Nguyễn Thị Ngọc Hoa (2010). Chính vì những khó khăn đó, kéo theo các hộ chăn nuôi còn ngần ngại trong việc mở rộng qui mô chăn nuôi, phần lớn các hộ sẽ không thay đổi qui mô chăn nuôi (68,33%), chỉ có 31,67% số hộ chăn nuôi có dự định sẽ mở rộng thêm qui mô chăn nuôi nhằm cải thiện thu nhập. Kết quả trên thấp hơn nhiều so với công bố của Nguyễn Thị Kim Khang (2009) về tỷ lệ tăng đàn trung bình ở ba năm từ 2005 đến 2007 ở vệt lên đến 205,97%.

Bảng 3. Khó khăn và quy mô sắp tới

Khó khăn và quy mô sắp tới	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
Giá vệt giống cao	36	66	
Khó khăn	Thiếu kỹ thuật nuôi	8	14
	Giá bán vệt thấp	16	20
Quy mô sắp tới	Không đổi	41	68,33
	Mở rộng	19	31,67

4. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra cho thấy các hộ chăn nuôi vệt thịt tại thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đã tận dụng được điều kiện tự nhiên sẵn có tại địa phương, chuồng nuôi, thức ăn và nước uống được các nông hộ chuẩn bị một cách tự chủ và đầy đủ.

Phần lớn các hộ chăn nuôi vệt thịt đều sử dụng nguồn vốn tự có của gia đình. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ cũng như giá vệt đang còn khá biến động, đồng thời phần lớn các hộ chăn nuôi lựa chọn nuôi theo phương thức truyền thống dẫn đến năng suất và chất lượng còn hạn chế so với phương thức chăn nuôi theo hướng tập trung và hợp tác với các công ty về con giống, kỹ thuật, chuồng trại, thức ăn,... Nếu các nông hộ chuyển dần từ phương thức nuôi truyền thống sang tập trung và hợp tác với công ty thì việc các sản phẩm từ vệt cũng như kinh tế hộ chăn nuôi sẽ được cải thiện và ổn định hơn.

Nên tổ chức thêm các buổi hội thảo, tập huấn kỹ thuật giúp cho các hộ chăn nuôi có thêm kiến thức đồng thời mở rộng cải thiện chất lượng chăn nuôi.

LỜI CẢM ƠN

Chân thành cảm ơn Phòng Nông Nghiệp thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang và các nông hộ nuôi vệt đã hợp tác và tạo điều kiện để đề tài được hoàn thành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trần Bá Đạt** (2007). Phân tích hiệu quả sản xuất của hộ chăn nuôi tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Khóa luận tốt nghiệp đại học ngành kinh tế nông nghiệp. Trường Đại học Cần Thơ.
2. **Võ Thị Hải Hiền** (2018). Giải pháp phát triển chăn nuôi vệt theo hướng an toàn sinh học trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 58: 57-62.

3. Nguyễn Thị Ngọc Hoa và Mai Văn Nam (2010). Hiệu quả chăn nuôi gia cầm ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 14: 34-43.
4. Lục Nhật Huy (2016). Hiện trạng chăn nuôi và ảnh hưởng của các khâu phân thức ăn đến năng suất, chất lượng sữa và hệ vi sinh vật dạ cỏ và của bò sữa tại hợp tác xã Evergrowth, tỉnh Sóc Trăng. Luận văn cao học. Trường Đại học Cần Thơ.
5. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Văn Đạo và Võ Văn Sơn (2009). Điều tra tình hình chăn nuôi gia cầm ở thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 11: 176-82.
6. Huỳnh Văn Nhân (2012). Điều tra hiện trạng chăn nuôi vịt và thí nghiệm sử dụng phụ phẩm cá biến thay thế protein bổ sung trong khẩu phần vịt thịt sinh trưởng nuôi tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Luận văn cao học ngành chăn nuôi. Trường Đại học Cần Thơ.
7. Nguyễn Như Phương (2013). Phân tích hiệu quả tài chính của chăn nuôi vịt lấy thịt tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ. Luận văn đại học ngành kinh tế nông nghiệp. Trường Đại học Cần Thơ.
8. Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Thúy Hằng và Đỗ Văn Hoàng (2014). Phân tích hiện trạng kỹ thuật và kinh tế của mô hình chăn nuôi bò sữa ở vùng nước trời tại Đồng bằng sông Cửu Long: trường hợp tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 38: 13-22.
9. Phan Anh Thư (2009). Phân tích hiệu quả chăn nuôi gia cầm và các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ chăn nuôi gia cầm tại Long An. Khóa luận tốt nghiệp Đại học ngành kinh tế nông nghiệp. Trường Đại học Cần Thơ.

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA VỊT LAI THƯƠNG PHẨM (VSDXSTAR53) NUÔI AN TOÀN SINH HỌC TẠI THÁI BÌNH

Trần Ngọc Tiến^{1*}, Phạm Thị Xuân¹, Khuất Thị Tuyền¹, Nguyễn Thị Minh Hằng¹ và Nguyễn Thị Luyến¹

Ngày nhận báo cáo: 05/08/2021 – Ngày nhận bài phản biện 31/08/2021

Ngày bài báo được chấp nhận đăng 10/09/2021

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá khả năng sản xuất của đàn vịt thương phẩm (VSDxStar53) nuôi theo hướng an toàn sinh học được thực hiện tại huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, từ tháng 4/2021 đến tháng 6/2021. Kết quả cho thấy, sau 7 tuần tuổi nuôi thí nghiệm, vịt thương phẩm có tỷ lệ nuôi sống 95,43-96,8%, khối lượng cơ thể đạt 3.503,00-3.534,00g, tiêu tốn thức ăn 2,57-2,61kg thức ăn/kg tăng khối lượng. Hiệu quả kinh tế nuôi 1.500 vịt thương phẩm (VSDxStar53) theo hướng an toàn sinh học đạt 25.726.482-28.138.463 đồng.

Từ khóa: Vịt thương phẩm, sinh trưởng, hiệu quả kinh tế.

ABSTRACT

Production capacity of commercial crossbred (VSDxSTAR53) ducks raised by biosecurity system in Thai Binh province

This study aimed to evaluate the production capacity of commercial ducks (VSDxStar53) raised in the direction of biosecurity was carried out in Thai Thụy district, Thai Binh province, from April to June 2021. The results showed that, after 7 weeks of experimental feeding, the commercial ducks had a survival rate of 95.43-96.8%, body weight reached 3503.00-3534.00g, feed consumption 2.57-2.61kg thức ăn/kg weight gain. The economic efficiency of raising 1,500 (VSDxStar53) commercial ducks in the direction of biosecurity reached VND 25,726,482-28,138,463.

Keywords: Commercial ducks, growth, economic efficiency.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giống vịt VSD là sản phẩm của Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương, gồm 2 dòng: dòng trống VSD1 và dòng mái VSD2

có đặc điểm ngoại hình đặc trưng: lúc 01 ngày tuổi màu sắc lông đều có màu vàng rom, chân và mỏ màu vàng đồng nhất; đến tuổi trưởng thành có lông màu trắng tuyền, chân và mỏ màu vàng đồng nhất. Năng suất sinh sản của dòng VSD1 đạt 224,8 quả/mái/48 tuần đẻ và dòng VSD2 có năng suất trứng đạt 246,6 quả/mái/48 tuần đẻ. Vịt VSD bố mẹ năng suất

² Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương

* Tác giả liên hệ: TS. Trần Ngọc Tiến-Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - Viện Chăn nuôi. Điện thoại: 0978.729.345; Email: trantienfeed@gmail.com